

# Nguyên nhân thâm hụt thương mại kéo dài của Việt Nam nhìn từ mô hình cân đối liên ngành

Bùi Trinh<sup>1,\*</sup>, Nguyễn Văn Huân<sup>2</sup>, Vũ Ngọc Anh<sup>3</sup>, Nguyễn Việt Phong<sup>4</sup>

<sup>1</sup>Xóm 9, Thôn 3, Dư Hàng Kênh, An Hải - Hải Phòng

<sup>2</sup>Viện Kinh tế Việt Nam

<sup>3</sup>Trung tâm Nghiên cứu Chính sách Phát triển bền vững (CSDP)

<sup>4</sup>Tổng cục Thống kê

Nhận ngày 19 tháng 5 năm 2011

**Tóm tắt.** Bài viết giới thiệu một số phân tích định lượng nhằm tìm ra nguyên nhân của tình trạng thâm hụt thương mại kéo dài và có xu hướng ngày càng tăng trong thập kỷ qua ở Việt Nam. Thông qua bảng cân đối liên ngành do Tổng cục Thống kê công bố và các lý thuyết cơ bản của W. Leontief và J. Keynes, bài viết phân tích các chỉ số kích thích sản xuất và chỉ số kích thích nhập khẩu dựa trên cấu trúc của nền kinh tế. Từ đó, nhóm tác giả khuyến nghị các nhà hoạch định chính sách và lập kế hoạch cần ưu tiên các ngành trọng điểm và xây dựng lại một cấu trúc phù hợp cho nền kinh tế của Việt Nam. Ngoài ra, nhóm tác giả còn so sánh chỉ số kích thích nhập khẩu với hệ số bảo hộ hữu hiệu để có thể ban hành chính sách kinh tế phù hợp theo cam kết với WTO.

## 1. Giới thiệu

Một trong những bất ổn vĩ mô hiện nay của Việt Nam là do thâm hụt thương mại kéo dài và có xu hướng ngày càng tăng cao. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của Việt Nam trong giai đoạn 2000-2009 tương đối cao so với thế giới và khu vực (khoảng 7,3%/năm) nhưng đi kèm theo đó là tình trạng nhập siêu ngày càng tăng.

Tình trạng nhập siêu tăng liên tục từ năm 2000 đến nay là rất nghiêm trọng. Tốc độ tăng bình quân hàng năm của nhập siêu về hàng hóa giai đoạn 2000-2009 tính theo đôla Mỹ khoảng 31%. Nhập siêu về hàng hóa và dịch vụ tính theo tiền đồng và theo giá hiện hành tăng khoảng 35,8% và tốc độ tăng nhập siêu bình

quân năm đã loại trừ yếu tố giá giai đoạn này vào khoảng 28%<sup>(1)</sup> (Biểu đồ 1). Từ năm 2007 (Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO), dịch vụ cũng bị tình trạng nhập siêu, đó là do nhập siêu về phí vận tải và bảo hiểm. Về nguyên tắc, nhập khẩu hàng hóa phải được đo lường bằng giá F.O.B, còn phần vận tải và bảo hiểm được tính cho nhập khẩu dịch vụ, tổng của nhập khẩu như vậy vẫn theo giá C.I.F. Điều này sẽ giúp cân đối vĩ mô, phân tích số liệu được dễ dàng hơn và tránh gây nhầm lẫn.

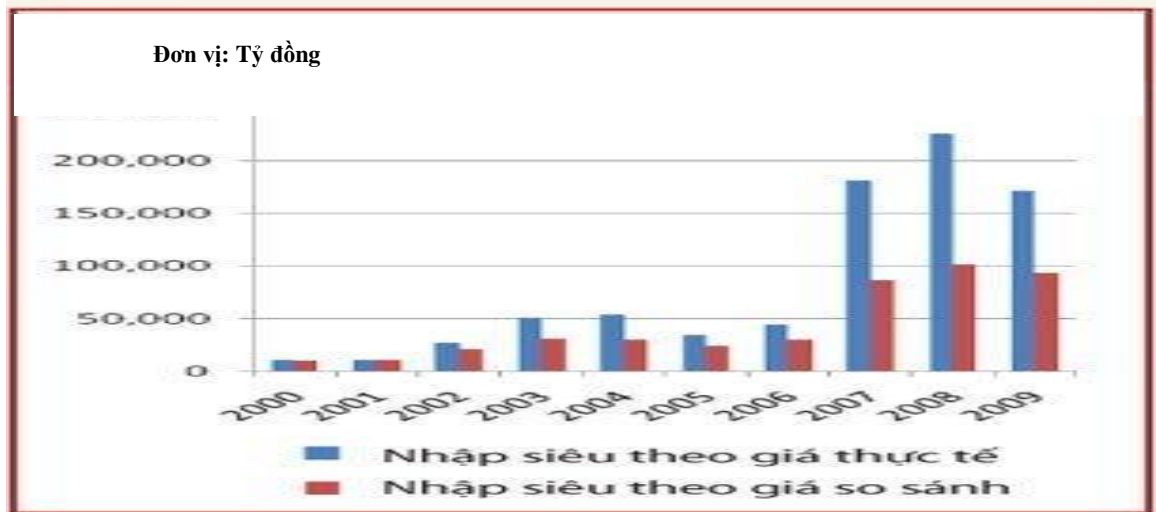
Một vấn đề đặt ra là nhu cầu nhập khẩu chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất trong nước (hơn 90%), sản phẩm cuối cùng của sản xuất trong

\* Tác giả liên hệ. ĐT: 84-1259370026  
E-mail: buitrinhcan@gmail.com

<sup>(1)</sup> Một điều phải đặc biệt cân nhắc khi sử dụng số liệu thống kê là nhập khẩu hàng hóa được tính theo giá C.I.F, tức là đã bao gồm một phần dịch vụ (cụ thể là dịch vụ vận tải và bảo hiểm). Về nguyên tắc trong mô hình cân bằng nhập khẩu hàng hoá được tính theo giá F.B.O.

nước (net domestic final demand) sẽ đi vào nhu cầu cuối cùng trong nước như tiêu dùng cuối cùng, tích lũy tài sản và xuất khẩu. Bài viết này sẽ phân tích nguyên nhân và lượng hóa xem điều gì dẫn đến tình trạng nhập siêu ngày càng tăng

trong những năm qua. Do đó, nghiên cứu được dựa trên cấu trúc của nền kinh tế thông qua bảng cân đối liên ngành, hay còn gọi là bảng Input-Output (I-O) do Tổng cục Thống kê công bố và các lý thuyết cơ bản của J. Keynes và W. Leontief.



Nguồn: Số liệu thống kê và tính toán của Bùi Trinh.

Biểu đồ 1. Tình hình nhập siêu hàng hóa và dịch vụ giai đoạn 2000-2009.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi đưa ra chỉ số lan tỏa kinh tế và chỉ số kích thích nhập khẩu, hàm ý của vấn đề này nhằm giúp các nhà hoạch định chính sách lựa chọn ngành kinh tế trọng điểm và cơ cấu kinh tế phù hợp cho nền kinh tế.

Nghiên cứu này cũng đưa ra so sánh về chỉ số kích thích nhập khẩu và hệ số bảo hộ hữu hiệu (effective rate of protection - ERP) của các ngành, thông qua đó đưa ra các chính sách bảo hộ sản xuất phù hợp, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện các cam kết với WTO.

## 2. Phương pháp

### 2.1. Chỉ số lan tỏa kinh tế và chỉ số kích thích nhập khẩu

Nghiên cứu dựa trên sự mở rộng quan hệ về thương mại của Keynes, theo đó nhân tử thương mại kiểu Keynes thường chỉ tính đến nhu cầu

của nhập khẩu cho sản xuất để đáp ứng tiêu dùng cuối cùng. Điều này đôi khi không thực tế vì nhu cầu cuối cùng trong nước bao gồm cả tiêu dùng cuối cùng, tích lũy/dầu tư và xuất khẩu. Hệ thống cân đối liên ngành của Leontief mở rộng ý tưởng của Keynes và đã được phát triển dựa trên sự phân ra ảnh hưởng theo từng nhân tố của cầu<sup>(2)</sup>.

Hệ thống Leontief mở rộng ý niệm về nhân tử thương mại của Keynes được phát triển đầu tiên bởi quan hệ:

$$X - A.X = C + I + E - M \quad (1)$$

Ở đây X, C, I, E và M là véc tơ giá trị sản xuất, tiêu dùng cuối cùng, đầu tư, xuất khẩu và nhập khẩu tương ứng.

Quan hệ (1) có thể được viết lại:

$$X - A.X = C + I + E - M^p - M^c \quad (2)$$

<sup>(2)</sup> Bui Trinh, Pham Le Hoa, Bui Chau Giang (2009), "Import Multiplier in Input-Output Analysis", Journal of Science, Vietnam National University, Hanoi, Volume 25, No. 5E

Ở đây  $M^p$  là ma trận nhập khẩu cho sản xuất (tiêu dùng trung gian),  $M^c$  là nhập khẩu cho nhu cầu cuối cùng và  $M = M^p + M^c$ .

Quan hệ (2) có thể được mở rộng:

$$X - A^d.X - A^m.X = C^d + I^d + E + C^m + I^m - M \quad (3)$$

Ở đây  $A.X = A^d.X + A^m.X$

$$A^m.X = M^p$$

$$\text{và } M^c = C^m + I^m$$

$A^d$  là ma trận tiêu dùng trung gian sử dụng sản phẩm trong nước,  $C^d$  là tiêu dùng cuối cùng sản phẩm trong nước và  $I^d$  là véc tơ tích lũy gộp sản phẩm sản xuất trong nước.

Đặt  $Y^d = C^d + I^d + E$ , ở đây  $Y^d$  là véc tơ nhu cầu cuối cùng sản phẩm trong nước, lúc đó quan hệ (3) được viết lại:

$$X = (I - A^d)^{-1}.Y^d = (1 + A + A^2 + A^3 + \dots).Y^d \quad (4)$$

Ở đây  $(I - A^d)^{-1}$  là ma trận nhân tử Leontief thể hiện nhu cầu cho nội tại nền kinh tế cho một đơn vị tăng lên của sản phẩm cuối cùng nội địa.

Từ ma trận nhân tử Leontief tính các mối liên hệ ngược (backward linkage) - đây là mối liên hệ quan trọng trong sự vận hành nền kinh tế. Các chỉ số này được Rasmussen (1957) miêu tả như chỉ số lan tỏa (power of dispersion) của các ngành trong nền kinh tế  $\mu_j$ , về mặt toán học được định nghĩa:

$$\mu_j = \frac{\sum_{i=1}^n l_{ij}}{1 - \sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^n l_{ij}}$$

Ở đây  $l_{ij}$  là phần tử của ma trận nhân tử Leontief. Như vậy, có thể thấy chỉ số này của ngành nào lớn hơn 1 sẽ có ảnh hưởng đến sản xuất trong nước hơn các ngành khác.

Mặt khác, quan hệ (3) cũng có thể được viết:

$$X - A^m.X = A^d.X + C^d + I^d + E + C^m + I^m - M = TDD - M^p$$

Đặt tổng cầu trong nước (bao gồm tiêu dùng trung gian, tiêu dùng cuối cùng, đầu tư và xuất khẩu)  $TDD = A^d.X + C^d + I^d + E$ , ta có:

$$X = (I - A^m)^{-1}.(TDD - M^p) \quad (5)$$

$$\text{Hoặc: } X = (I - A^m)^{-1}.(TDD + C^m + I^m + E - M^p) \quad (6)$$

Ma trận  $(I - A^m)^{-1}$  được gọi là ma trận nhân tử về nhập khẩu. Phương trình (5) và (6) thể hiện nhu cầu về nhập khẩu lan tỏa bởi nhu cầu trong nước.

Như vậy, bảng I/O cần được lập dưới dạng nhập khẩu phi cạnh tranh (non-competitive import type). Bảng I/O của Việt Nam chỉ được lập ở dạng nhập khẩu cạnh tranh (competitive import type), do đó thường phải sử dụng phương pháp toán học để chuyển sang dạng nhập khẩu phi cạnh tranh.

$A^m$  và  $A^d$  được tính toán theo công thức:

Gọi  $m_i = M_i/TDD_i$ , ở đây  $M_i$  là nhập khẩu sản phẩm  $i$  và  $TDD_i$  là tổng nhu cầu trong nước của sản phẩm  $i$ . Chú ý rằng  $TDD_i$  không bao gồm xuất khẩu và  $m_i < (\text{hoặc } =) 1$ .

$$A^m X = \Phi.A.X \quad \text{và} \quad A^d X = (I - \Phi).A.X \quad (7)$$

$\Phi$  là ma trận đường chéo với các phần tử trên đường chéo là  $m_i$ .

Có thể định nghĩa  $M_c = (I - A^m)^{-1}.C^d$  như là sự lan tỏa đến nhập khẩu gây nên bởi tiêu dùng cuối cùng sản phẩm trong nước và:

$M_i = (I - A^m)^{-1}.I^d$  là sự lan tỏa đến nhập khẩu gây nên bởi tích lũy trong nước.

$M_E = (I - A^m)^{-1}.E$  là sự lan tỏa đến nhập khẩu gây nên bởi xuất khẩu.

## 2.2. Hệ số bảo hộ hữu hiệu

Thông thường mức thuế suất cho hàng hóa nhập khẩu được xem như sự bảo hộ danh nghĩa cho các sản phẩm sản xuất trong nước. Hệ số ERP cho thấy mức độ bảo hộ sản xuất thông qua thuế nhập khẩu (hệ số bảo hộ danh nghĩa - nominal rate of protection - NRP). Như vậy, một vấn đề đặt ra cần xem xét là mức bảo hộ hữu hiệu cho sản xuất trong nước sẽ như thế nào. Việc chọn mức thuế suất cho sản phẩm nào sao cho những ngành có sức cạnh tranh và có

$$ej = \frac{V(do)j - V(fo)j}{V(fo)j}$$

độ lan tỏa cao đến nền kinh tế vẫn được bảo hộ ở mức hữu hiệu. Hệ số này được tính toán bởi công thức sau:

Trong đó:  $V(\text{do})_j$  là giá trị tăng thêm của ngành kinh tế  $j$  trong nước;

$V(\text{fo})_j$  là giá trị tăng thêm ngành kinh tế  $j$  của nước ngoài;

$E_j$  là hệ số bảo hộ hữu hiệu của ngành kinh tế  $j$ .

Việc so sánh giữa chỉ số lan tỏa kinh tế, chỉ số kích thích nhập khẩu và hệ số ERP giúp các nhà hoạch định chính sách chọn ngành trọng điểm là ngành có chỉ số lan tỏa kinh tế cao ( $>1$ ), chỉ số kích thích nhập khẩu thấp ( $<1$ ), từ đó có chính sách về thuế nhập khẩu phù hợp để vừa đảm bảo tiến trình hội nhập vừa bảo hộ được sản xuất.

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Về chỉ số lan tỏa kinh tế và nhập khẩu

Với phương pháp như trên và việc sử dụng bảng cân đối liên ngành năm 2007 do Tổng cục Thống kê công bố, Bảng 1 chỉ ra chỉ số lan tỏa

kinh tế và chỉ số kích thích nhập khẩu cho 16 ngành gộp. Kết quả cho thấy chỉ có 2 nhóm ngành có chỉ số lan tỏa kinh tế cao hơn 1 và chỉ số kích thích nhập khẩu lớn hơn 1 là nhóm ngành nông nghiệp và nhóm ngành công nghiệp chế biến sản phẩm từ nông nghiệp đáp ứng yêu cầu này. Hầu hết các ngành chế biến chế tạo có chỉ số kích thích nhập khẩu rất cao. Điều này cho thấy các ngành này càng phát triển càng kích thích nhập khẩu mạnh mẽ. Nhóm ngành dịch vụ có chỉ số kích thích nhập khẩu thấp và chỉ số lan tỏa kinh tế cũng thấp. Một nghiên cứu của trường Đại học Kinh tế thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội đã chứng minh rằng nếu tăng cường hiệu quả sản xuất và chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu 20% từ khu vực công nghiệp sang khu vực dịch vụ, chỉ số lan tỏa kinh tế sẽ cao hơn mức bình quân chung ( $>1$ ) và cơ cấu dịch vụ lúc đó sẽ đạt khoảng 50% GDP<sup>(3)</sup>. Điều này đặt ra câu hỏi phải chăng cơ cấu kinh tế với ưu tiên thứ tự công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp là một cơ cấu kinh tế sai lầm?

Bảng 1: Chỉ số lan tỏa kinh tế và chỉ số kích thích nhập khẩu

	Chỉ số lan tỏa kinh tế	Chỉ số kích thích nhập khẩu
Nông nghiệp	1,02931	0,96431
Thủy sản	1,35051	1,02762
Lâm nghiệp	0,8934	0,9959
Khai khoáng khai thác	0,77742	1,00392
Công nghiệp chế biến thực phẩm	1,44921	0,95641
Công nghiệp chế biến hàng tiêu dùng	1,20931	1,37542
Công nghiệp chế biến nguyên vật liệu	1,26441	1,35952
Máy móc thiết bị	1,24751	1,32792
Điện	0,7220	0,9011
Xây dựng	1,19491	1,28842
Thương nghiệp	0,7303	0,9406
Vận tải	1,04761	1,16192
Bưu điện và thông tin liên lạc	0,7748	0,9090
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	0,7577	0,8853
Dịch vụ cá nhân khác	0,8133	0,9959
Quản lý nhà nước	0,7384	0,9169

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu.

Chú thích: 1. Tốt; 2. Không tốt.

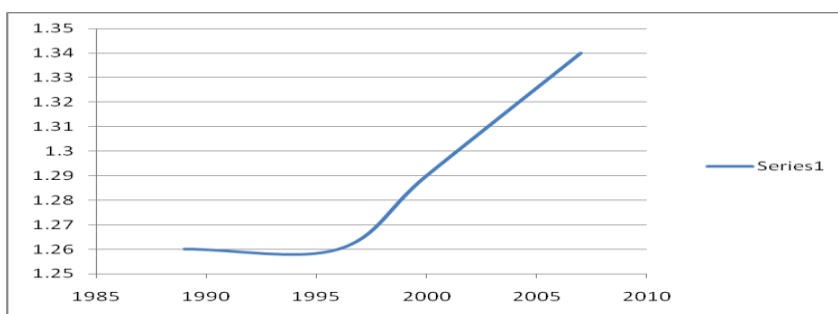
<sup>(3)</sup> Nguyễn Hồng Sơn chủ biên (2010), Dịch vụ Việt Nam 2020: Hướng tới chất lượng, hiệu quả và hiện đại, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Biểu đồ 2 cho thấy trong giai đoạn từ 1989 đến nay “chỉ số lan tỏa nhập khẩu” tăng từ 1,26-1,34. Điều này có nghĩa trong giai đoạn trước khi tăng 1 đơn vị nhu cầu trong nước sẽ lan tỏa đến nhập khẩu 1,26 đồng, đến nay ảnh hưởng này tăng lên 1,34 đồng cho một đơn vị tăng lên của nhu cầu cuối cùng trong nước (domestic final demand).

Chỉ số kích thích nhập khẩu là bình quân của chỉ số lan tỏa nhập khẩu theo ngành, ngành nào có chỉ số kích thích nhập khẩu thấp hơn 1 có nghĩa thấp hơn mức bình quân chung của nền kinh tế,

ngành nào có chỉ số này lớn hơn 1 có nghĩa lớn hơn mức bình quân chung của nền kinh tế.

Tính toán cho thấy hầu hết các ngành thuộc nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng có chỉ số kích thích nhập khẩu tăng theo thời gian. Đặc biệt, một số ngành như ngành công nghiệp chế biến hàng tiêu dùng (06), công nghiệp chế biến nguyên vật liệu (07) và công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị (08) trong giai đoạn hiện nay có ảnh hưởng về nhập khẩu cao hơn hẳn giai đoạn trước đó.



Nguồn: Tính toán của Nhóm tác giả.

Biểu đồ 2. Chỉ số lan tỏa nhập khẩu bình quân cho một đơn vị nhu cầu cuối cùng trong nước giai đoạn 1989-2007.

Bảng 2. Chỉ số kích thích nhập khẩu theo ngành cho một đơn vị nhu cầu cuối cùng trong nước giai đoạn 1989-2007

	1989	1996	2000	2007
Nông nghiệp	0,8750	0,9066	0,9035	0,9643
Thủy sản	1,0141	0,9106	1,0086	1,0276
Lâm nghiệp	0,8877	0,8687	0,8774	0,9959
Khai khoáng	1,0110	0,9493	0,8703	1,0039
Công nghiệp chế biến thực phẩm	0,9264	0,8829	0,9035	0,9564
Công nghiệp chế biến hàng tiêu dùng	1,0521	1,0513	1,1627	1,3754
Công nghiệp chế biến nguyên vật liệu	1,1066	1,0718	1,2086	1,3595
Máy móc thiết bị	1,1762	1,3769	1,3556	1,3279
Điện	1,0726	1,0948	0,9596	0,9011
Xây dựng	1,1382	1,1319	1,2584	1,2884
Thương nghiệp	0,8394	0,8900	1,0315	0,9406
Vận tải	1,1359	1,0940	1,0465	1,1619
Bưu điện và thông tin liên lạc	0,9833	0,9659	0,9454	0,9090
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	0,9833	0,8987	0,9327	0,8853
Dịch vụ cá nhân khác	0,9232	0,8995	0,9430	0,9959
Quản lý nhà nước	0,8750	0,8979	0,9541	0,9169

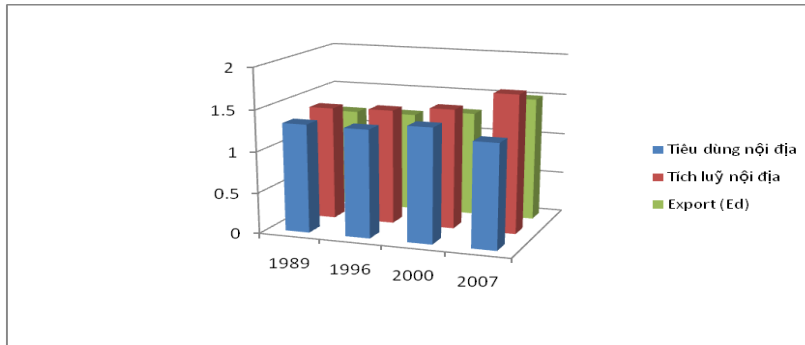
Nguồn: Tính toán của Bùi Trinh.

Biểu đồ 3 cho thấy cơ cấu về nhu cầu nhập khẩu giữa các yếu tố của nhu cầu cuối cùng trong nước thay đổi rõ rệt. Nếu giai đoạn trước tiêu dùng sản phẩm sản xuất trong nước kích thích nhập khẩu nhiều nhất thì giai đoạn hiện nay, tích lũy tài sản từ sản phẩm sản xuất trong nước kích thích nhập khẩu nhiều nhất; nếu tích lũy tăng thêm 1 đơn vị sản phẩm sẽ kích thích đến nhập khẩu 1,69 đơn vị sản phẩm. Điều này cho thấy càng đầu tư không hiệu quả thì càng kích thích nhập khẩu mạnh. Nhiều nghiên cứu về hiệu quả đầu tư thông qua hệ số sử dụng vốn (incremental capital-output rate – ICOR) cho thấy hiệu quả đầu tư trong giai đoạn hiện nay là khá thấp. Như vậy có thể thấy *hiệu quả đầu tư thấp là một trong những nguyên nhân gây nên nhập siêu cao*.

Ngoài ra, khi tăng 1 đơn vị sản phẩm xuất khẩu sẽ lan tỏa đến nhập khẩu 1,5 đơn vị nhập khẩu, chỉ số này tăng lên rất lớn so với giai đoạn trước (17%). Trong khi đó, tiêu dùng cuối cùng sản phẩm sản xuất trong nước lan tỏa đến nhập khẩu giảm so với giai đoạn trước: nếu trong 10 năm trước tiêu dùng sản phẩm trong

nước lan tỏa đến nhập khẩu 1,4 thì trong giai đoạn hiện nay giảm xuống còn 1,26. Qua đây có thể thấy một số *chi phí đầu vào khi sản xuất sản phẩm trong nước đã được thay thế nhập khẩu bằng các sản phẩm sản xuất trong nước*. Điều này còn cho thấy tốc độ tăng về các chỉ số kích thích nhập khẩu của xuất khẩu và tích lũy sản phẩm sản xuất trong nước đạt mức rất ấn tượng. Tất cả những lập luận trên cho thấy chúng ta cần cân nhắc hơn khi nói “Phá giá đồng Việt Nam để kích thích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu”. Trong một số trường hợp, điều này chỉ có lợi cho nước khác vì trong một số ngành thực chất là xuất khẩu hộ nước khác<sup>(4)</sup>.

Tính toán từ mô hình cũng cho thấy hầu hết xuất khẩu của nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo kích thích nhập khẩu mạnh mẽ; chỉ số kích thích nhập khẩu lớn nhất là xuất khẩu sản phẩm của công nghiệp chế biến nguyên vật liệu, tiếp đến là xuất khẩu sản phẩm của công nghiệp chế biến vật phẩm tiêu dùng và công nghiệp chế biến máy móc thiết bị. Xuất khẩu dịch vụ vận tải cũng kích thích nhập khẩu dịch vụ vận tải mạnh mẽ.



Nguồn: Tính toán của Bùi Trinh.

Biểu đồ 3: Nhập khẩu lan tỏa bởi các nhân tố của nhu cầu nội địa

### 3.2. Về hiệu quả bảo hộ

Kết quả tính toán cho thấy ERP cho sản xuất giảm nhanh hơn NRP. Tỷ lệ ERP của năm

2005 đạt khoảng 21,4%, đến năm 2009 chỉ đạt khoảng 4%, trong khi tỷ lệ NRP giảm từ 10% năm 2005 xuống 3,88% năm 2009 (Biểu đồ 4).

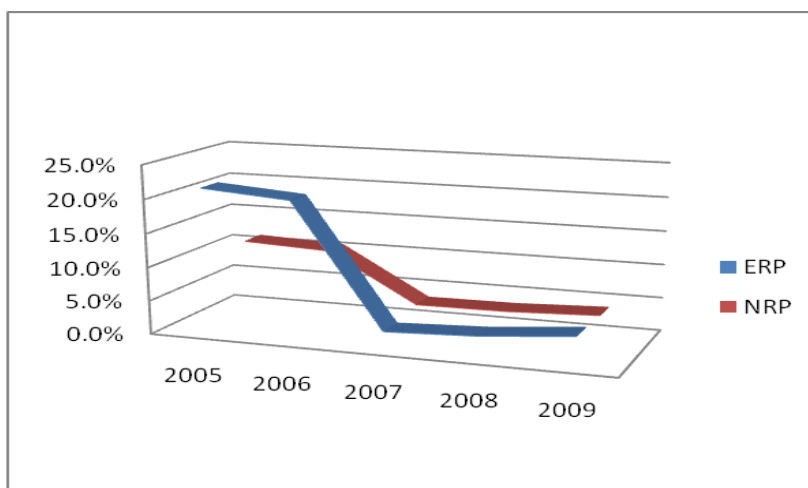
Điều này cho thấy Việt Nam hội nhập một cách hối hả và ERP của nước ta giảm nhanh chóng. Nguyên nhân của sự suy giảm này xuất phát từ việc khi đánh thuế suất các mặt hàng nhập khẩu, Việt Nam không chú ý đến vấn đề bảo hộ sản xuất. Tuy nhiên, nguyên nhân chính

<sup>(4)</sup> Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy trong 10 năm qua, mức nhập siêu từ Trung Quốc của Việt Nam tăng rất mạnh. Nếu năm 2000 nhập siêu từ Trung Quốc chiếm khoảng 10% trong tổng nhập siêu, thì đến năm 2009 ước tính con số này lên đến gần 90%.

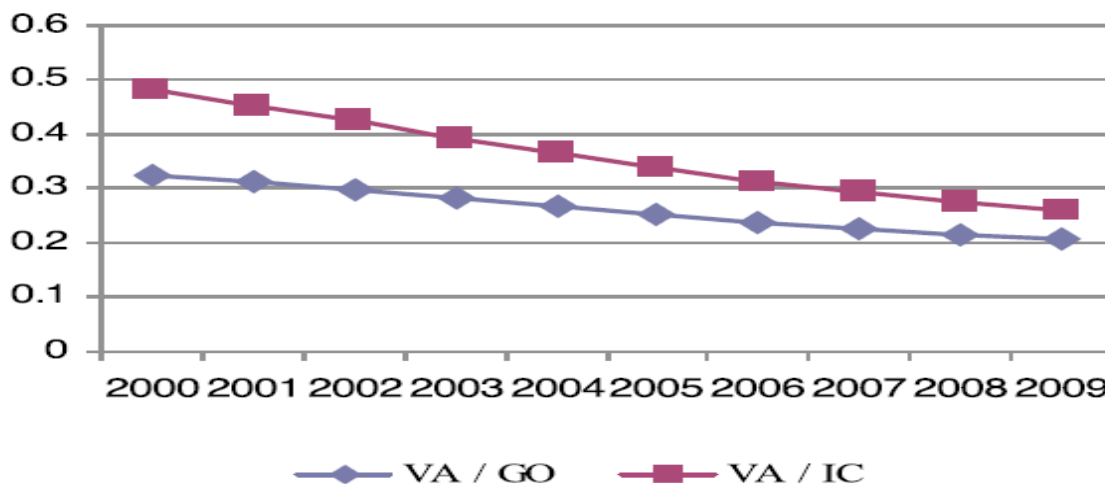
là do sản xuất của Việt Nam trong những năm gần đây tạo được ít giá trị gia tăng hơn, tỷ lệ chi phí trung gian trên giá trị sản xuất liên tục tăng, điều này đồng nghĩa với tỷ lệ giá trị tăng thêm trên giá trị sản xuất giảm liên tục qua các năm (Biểu đồ 5) và đầu vào chủ yếu trong chi phí trung gian hầu hết phải nhập khẩu.

Tuy nhiên, nếu so sánh với một số quốc gia khác trong giai đoạn 1995-1997, tỷ lệ ERP của Việt Nam vẫn cao hơn, chẳng hạn tỷ lệ ERP của Hàn Quốc là -27%; Malaysia -13%; Philippines -10%; và Thái Lan -72%.

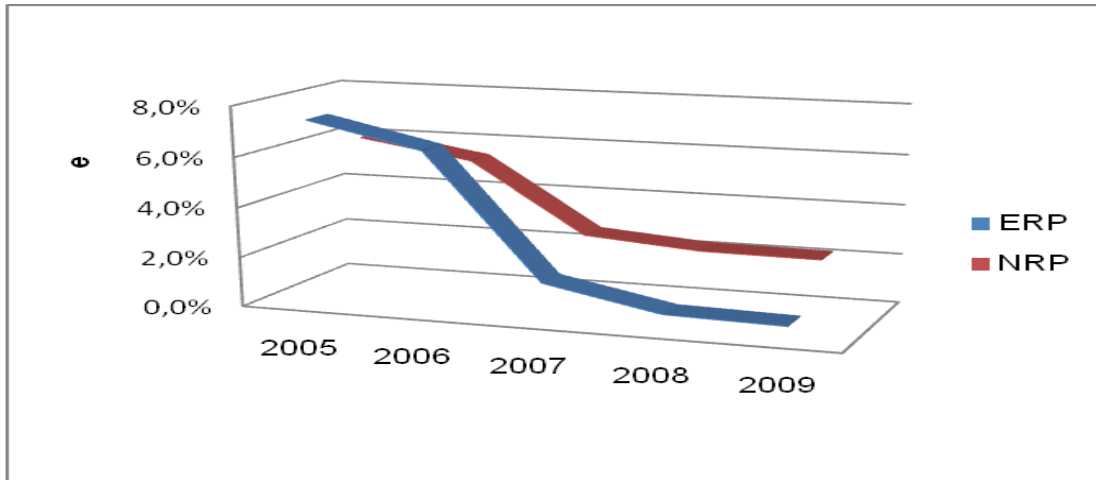
Như phần trên đã nêu, nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có chỉ số lan tỏa kinh tế lớn và chỉ số nhập khẩu nhỏ nên đây là nhóm ngành cần ưu tiên. Nghịch lý là nhóm ngành này có tỷ lệ ERP ngày càng giảm (Biểu đồ 6), thậm chí một số ngành trong nhóm ngành này có tỷ lệ ERP âm. Điều này dẫn đến tình trạng những ngành có thể cạnh tranh đang mất dần sức cạnh tranh do chính sách bảo hộ của chính Việt Nam, từ đó nhập siêu là điều không thể tránh khỏi.



Nguồn: Tính toán của Bùi Trinh.  
Biểu đồ 4. ERP và NRP giai đoạn 2005-2009.



Biểu đồ 5. Sự thay đổi tỷ lệ giá trị tăng thêm trên giá trị sản xuất (VA/GO) và tỷ lệ giá trị tăng thêm trên chi phí trung gian (VA/IC).



Nguồn: Bui Trinh, “Measuring the effective rate of protection in Vietnam’s economy with emphasis on the manufacturing industry: An input-output approach”, Depocen Working Paper Series No. 2010/12.

Biểu đồ 6. ERP và NRP của nhóm ngành nông, lâm, thủy sản.

Đặc biệt, nhóm ngành chăn nuôi có chỉ số lan tỏa kinh tế và chỉ số kích thích nhập khẩu rất ấn tượng, nhưng tỷ lệ ERP thậm chí ở mức âm (Bảng 3).

Bảng 3: So sánh giữa hệ số bảo hộ hữu hiệu, chỉ số lan tỏa kinh tế và chỉ số kích thích nhập khẩu của nhóm ngành chăn nuôi (2007)

	Hệ số bảo hộ hữu hiệu	Chỉ số lan tỏa kinh tế	Chỉ số kích thích nhập khẩu
Trâu, bò	-1,8%	1,1491	0,72428
Lợn	-18,2%	1,7945	0,75176
Gia cầm	-1,1%	1,6159	0,74834

Nguồn: Tính toán của Phạm Lan Hương (CIEM) và Bùi Trinh.

#### 4. Kết luận

Nghiên cứu này chỉ ra những nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp dẫn đến tình trạng nhập siêu của Việt Nam trong giai đoạn 2000-2009.

Nhóm nghiên cứu cho rằng nguyên nhân của tình trạng nhập siêu không phải do nhu cầu tiêu dùng cuối cùng, bởi vì nhu cầu tiêu dùng

cuối cùng hàng nhập khẩu chỉ chiếm chưa tới 10% trong tổng số nhập khẩu. Nguyên nhân cơ bản của tình trạng này là do nền công nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam ngày càng kém hiệu quả, sản xuất chủ yếu mang tính gia công. Nhóm ngành thuộc khu vực này được phát triển ồ ạt về số lượng, song chủ yếu làm gia công cho nước ngoài, hoặc đối với một số ngành không làm gia công thì hầu hết các máy móc, nguyên vật liệu chính đều phải nhập khẩu. Ngoài ra, tình trạng này phần nào do hiệu quả sản xuất của Việt Nam ngày càng kém, tỷ lệ chi phí trung gian trên giá trị sản xuất tăng lên đáng kể tính từ năm 2000-2009 (Biểu đồ 6).

Cách thức bảo hộ thông qua thuế nhập khẩu của Việt Nam khá tùy tiện dẫn đến việc những ngành có thể cạnh tranh có tỷ lệ ERP cho sản xuất ngày càng giảm, thậm chí âm. Một điều kỳ lạ là những ngành có chỉ số lan tỏa kinh tế cao và chỉ số kích thích nhập khẩu thấp lại không được bảo hộ hữu hiệu. Điều này dẫn đến tình trạng Việt Nam tự đánh mất thế mạnh của mình.

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm ngành nông nghiệp và công nghiệp chế biến sản phẩm từ nông nghiệp có chỉ số lan tỏa kinh tế cao và chỉ số kích thích nhập khẩu thấp. Đây là những nhóm ngành cần được bảo hộ (thông qua EPR) và cần đầu tư hơn cho các nhóm ngành khác.



Tốc độ tăng về chỉ số kích thích nhập khẩu gây nên bởi xuất khẩu ngày càng lớn, do đó khi nói “cần tăng cường xuất khẩu để hạn chế nhập siêu” dường như là một nghịch lý; từ đó có thể thấy khi đưa ra một chính sách cần đặc biệt thận trọng, không thể lấy nền kinh tế của Mỹ, Nhật Bản hoặc các nước phương Tây làm khuôn mẫu trong nhiều trường hợp. Việc hạ giá Việt Nam đồng trong thời gian qua như phân tích trên có khi chỉ có lợi cho nước khác.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Bui Trinh, Pham Le Hoa, Bui Chau Giang (2009), “Import multiplier in input-output analysis”, *Journal of Science Vietnam National University*, Hanoi, Volume 25, No. 5E.
- [2] Kwang Moon Kim, Bui Trinh, Kaneko, Francisco T. Secretario (2007), “Structural Analysis of National Economy in Vietnam: Comparative Time Series Analysis Based on 1989-1996-2000’s Vietnam I/O Tables”, presented at the 18<sup>th</sup> Conference Pan Pacific Association of Input-Output Studies, Chukyo University.
- [3] Hà Quang Tuyên, Bùi Trinh (2011), “Thâm hụt thương mại kéo dài, do đâu?”, *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, Số 10.
- [4] Kenichi Miyazawa (1960), “Input-output analysis and the consumption function”, *The Quarterly Journal of Economics*, No.1.
- [5] Ngọc. Q. Pham, Bui Trinh and Thanh. D. Nguyen (2006), “Structure change and economic performance of Vietnam, 1986-2000 evidence from three input - output tables”, presented at intermediate meeting 2006 in Sendai, Japan.
- [6] Nguyễn Hồng Sơn (2011), *Dịch vụ Việt Nam 2020: Hướng tới chất lượng, hiệu quả và hiện đại*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [7] Wassily Leontief (1986), *Input-output Economics*, Oxford University Press, New York.

## Some reasons of continuous increase of trade deficit seen from the input-output tables

Bui Trinh<sup>1</sup>, Nguyen Van Huan<sup>2</sup>, Vu Ngoc Anh<sup>3</sup>, Nguyen Viet Phong<sup>4</sup>

<sup>1</sup>Hamlet 9, Village 3, Du Hang Kenh, An Hai - Hai Phong

<sup>2</sup>Vietnam Economic Institute

<sup>3</sup>Center for Sustainable Development Policy

<sup>4</sup>General Statistic Office

**Abstract:** This paper attempts to present a quantitative analysis in order to figure out the reasons of continuous increase of trade deficit in the last decade in Vietnam. The study explains output multiplier and power of dispersion on import, based on structure of the economy through Input-Output tables published by General Statistical Office and the Leontief and Keynes’ theories, aiming at helping policy-makers and planners to prioritize the key sectors and appropriate structure for the Vietnam’s economy. The study also introduces a comparison between the power of dispersion on import and the effective rate of protection in order to have the most appropriate economic policy with respect to the WTO’s commitments.